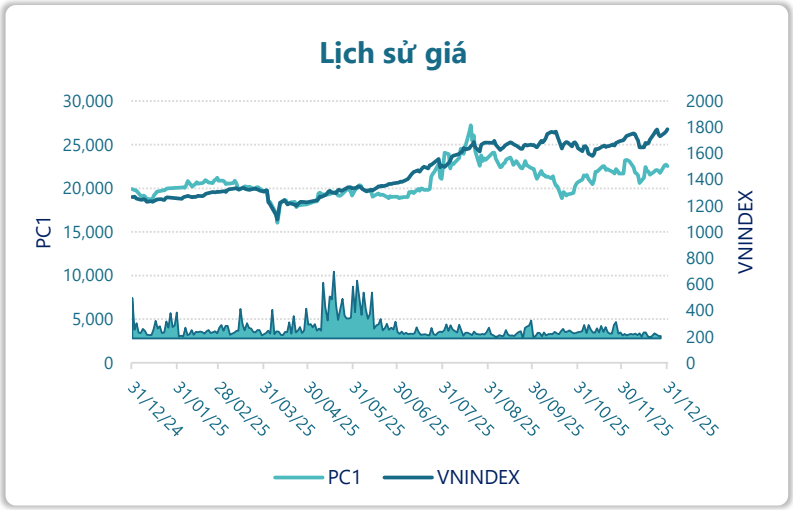
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**22,550**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,217
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,043
SL cổ phiếu LH	411,285,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,819,677
% sở hữu nước ngoài	14.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,274
P/E	8.8
EPS	2,553

DT thuần

Q4/25

5,012

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,734| 52.9%

YoY: ▲ 2,472| 97.3%

LN sau thuế

Q4/25

660

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 266| 67.6%

YoY: ▲ 534| 424%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

17.2%

+/- YoY: ▲ 1.9%

DT thuần

2025

13,085

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,996| 29.7%

LN sau thuế

2025

1,365

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 655| 92.2%

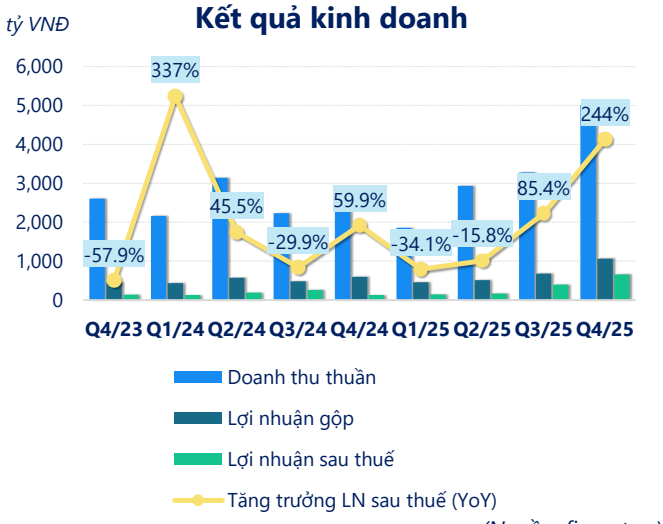
ROE

2025

12.6%

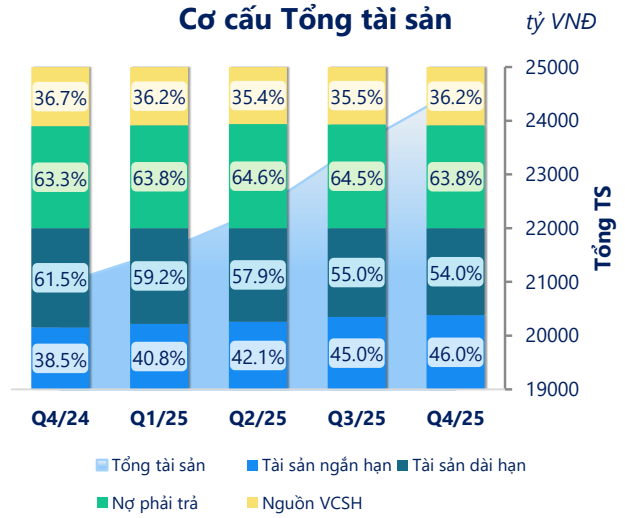
+/- YoY: ▲ 6.4%

Kết quả kinh doanh



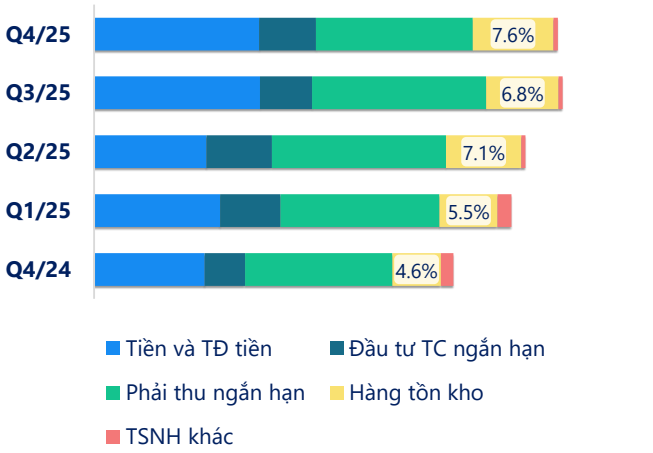
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



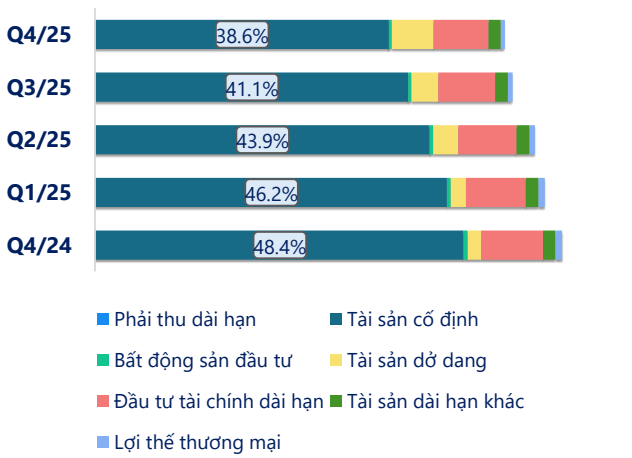
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



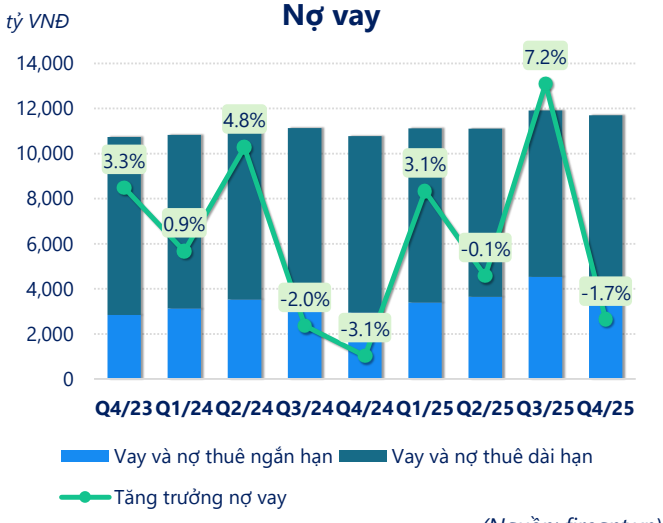
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



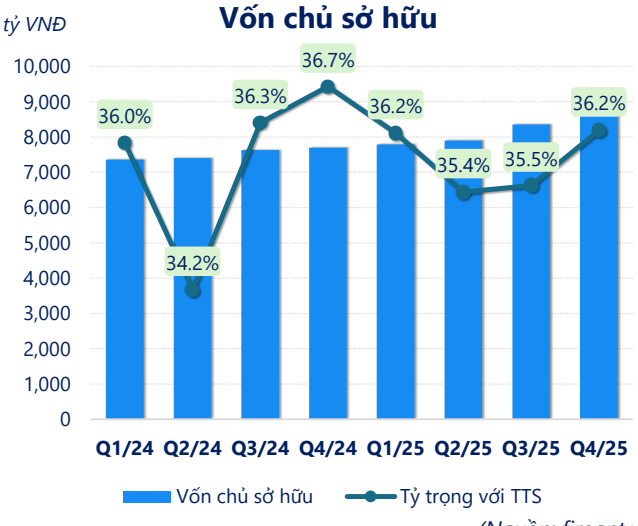
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



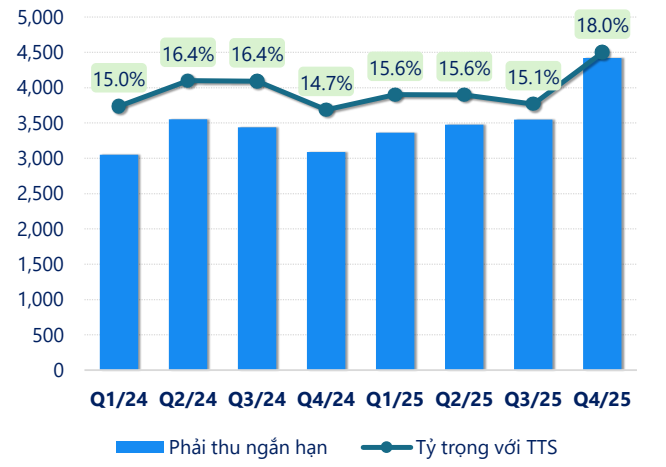
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



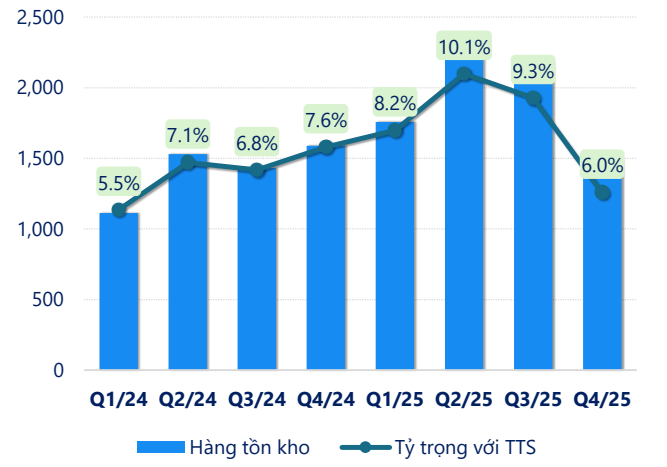
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



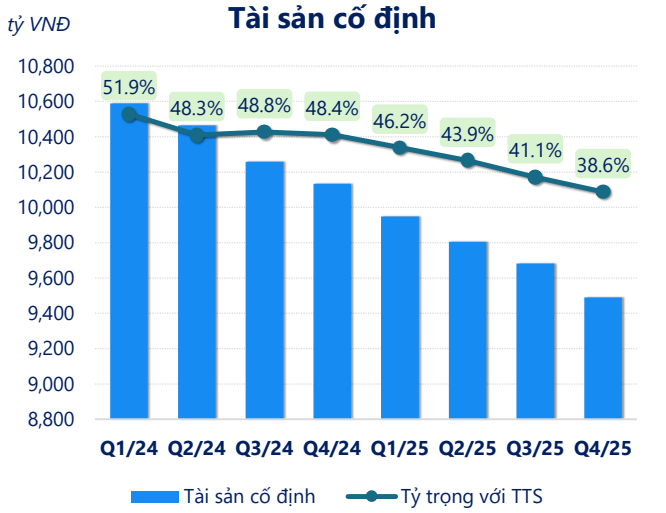
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



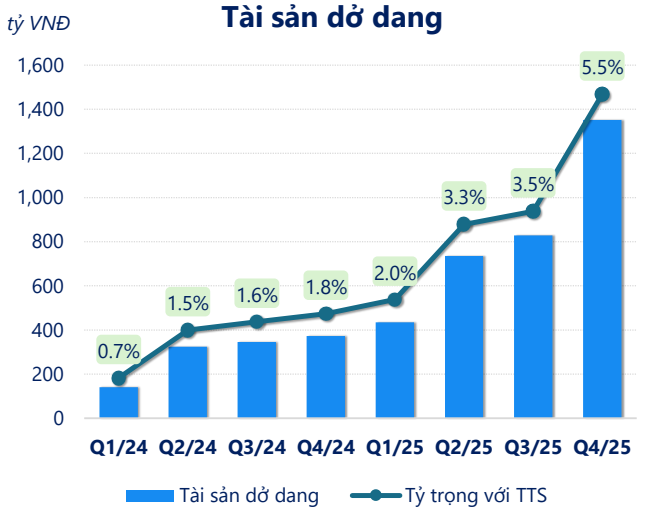
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



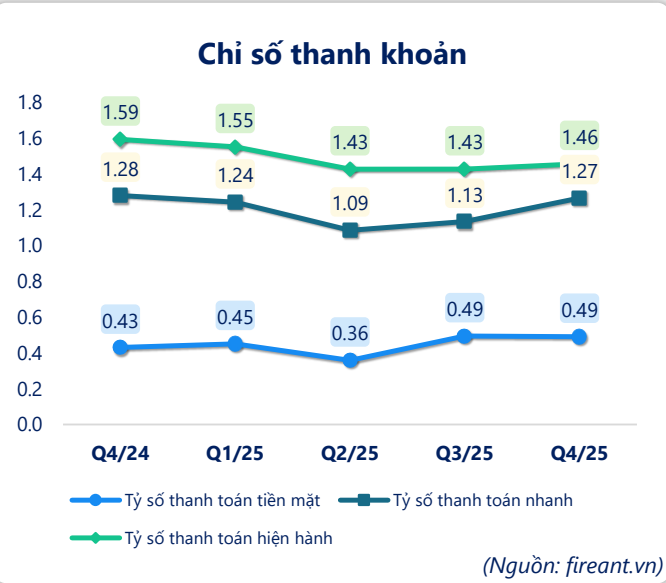
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



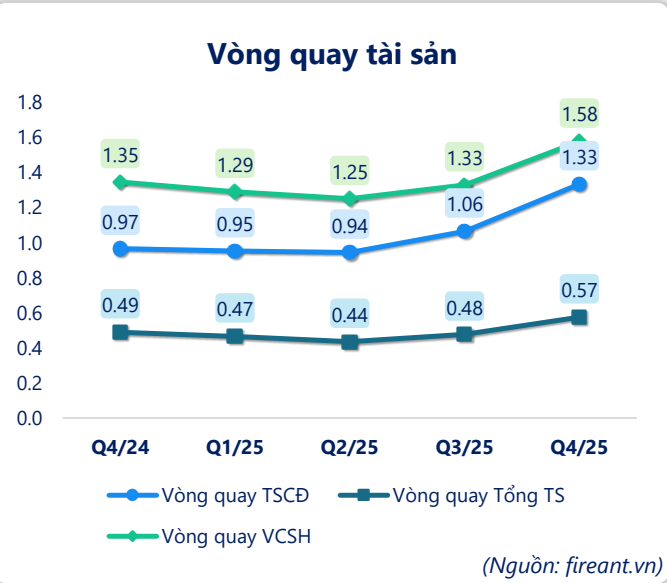
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**20,955**	**21,544**	**22,315**	**23,534**	**24,564**
Tài sản ngắn hạn	**8,066**	**8,787**	**9,386**	**10,589**	**11,306**
Tiền và tương đương tiền	2,177	2,554	2,357	3,669	3,811
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,119	1,020	1,149	1,051	1,459
Phải thu ngắn hạn	3,090	3,362	3,478	3,547	4,419
Hàng tồn kho	1,588	1,756	2,248	2,178	1,482
Tài sản ngắn hạn khác	90.4	95.5	154	145	134
Tài sản dài hạn	**12,889**	**12,757**	**12,929**	**12,945**	**13,258**
Phải thu dài hạn	32.8	34.1	24.7	24.7	15.9
Tài sản cố định	10,135	9,948	9,805	9,683	9,489
Bất động sản đầu tư	112	108	103	98.4	93.8
Tài sản dở dang	373	434	735	828	1,352
Đầu tư tài chính dài hạn	1,709	1,694	1,712	1,764	1,781
Tài sản dài hạn khác	347	367	385	393	389
Lợi thế thương mại	181	172	164	155	137
Nợ phải trả	**13,255**	**13,756**	**14,416**	**15,184**	**15,676**
Nợ ngắn hạn	**5,062**	**5,662**	**6,576**	**7,419**	**7,758**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,950	3,388	3,645	4,533	4,257
Phải trả người bán ngắn hạn	1,110	888	1,671	969	1,805
Nợ dài hạn	8,193	8,094	7,840	7,765	7,918
Vay và nợ thuê dài hạn	7,831	7,731	7,465	7,380	7,448
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,788**	**7,899**	**8,350**	**8,889**
Vốn chủ sở hữu	**7,700**	**7,788**	**7,899**	**8,350**	**8,889**
Vốn điều lệ	3,576	3,576	3,576	3,576	4,113
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)